

TỜ TRÌNH

Về việc đề nghị ban hành Nghị quyết của HĐND tỉnh phê duyệt danh sách thôn, bản có đồng bào dân tộc khó khăn đặc thù thuộc đối tượng đầu tư Tiểu dự án 1 - Dự án 9 của Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Bình

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Bình.

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019; Thông tư số 02/2023/TT-UBND ngày 21/8/2023 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-UBND ngày 30/6/2022 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc hướng dẫn thực hiện một số dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025; Ủy ban nhân dân tỉnh kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh dự thảo Nghị quyết của HĐND tỉnh phê duyệt danh sách thôn, bản có đồng bào dân tộc khó khăn đặc thù thuộc đối tượng thực hiện Tiểu dự án 1 - Dự án 9 của Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Bình với các nội dung như sau:

I. SỰ CẦN THIẾT, CƠ SỞ PHÁP LÝ BAN HÀNH NGHỊ QUYẾT

Khoản 26 Điều 1 Thông tư số 02/2023/TT-UBND ngày 21/8/2023 của Ủy ban Dân tộc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-UBND ngày 30/6/2022 của Ủy ban Dân tộc hướng dẫn thực hiện một số dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 quy định đối tượng để thực hiện nội dung đầu tư xây dựng, nâng cấp, cải tạo, sửa chữa cơ sở hạ tầng tại các thôn, bản có đồng bào dân tộc khó khăn đặc thù là: "Các thôn tập trung đồng đồng bào dân tộc có khó khăn đặc thù, có tỷ lệ hộ nghèo cao thuộc danh sách các thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định 612/QĐ-UBND ngày 16/9/2021 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc phê duyệt danh sách các thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2025 (sau đây gọi viết tắt là Quyết định 612/QĐ-UBND) và các thôn, bản thuộc xã khu vực III theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách các xã khu vực III, khu vực II, khu vực I

thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025 (sau đây viết tắt là Quyết định 861/QĐ-TTg)”.

Ngày 14/7/2021, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 1227/QĐ-TTg về phê duyệt danh sách các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù giai đoạn 2021-2025. Theo đó, tỉnh Quảng Bình có dân tộc Chứt thuộc danh sách dân tộc khó khăn đặc thù (dân tộc có dân số dưới 10.000 người). Đồng bào dân tộc Chứt sinh sống tập trung thành cộng đồng trên địa bàn 22 thôn, bản đặc biệt khó khăn và thôn, bản của xã khu vực III vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi các huyện Minh Hóa, Tuyên Hóa và Bố Trạch (có danh sách kèm theo).

Việc thực hiện nội dung đầu tư hạ tầng thiết yếu cho các thôn, bản có đồng bào dân tộc khó khăn đặc thù của Tiểu dự án 1 - Dự án 9 phải xác định cụ thể danh sách các thôn, bản có đồng bào dân tộc khó khăn đặc thù. Trong đó, trách nhiệm của UBND tỉnh được quy định: *“Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo rà soát, tổng hợp danh sách các thôn, bản thuộc đối tượng đầu tư trình Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định đảm bảo tính linh hoạt, khả thi, có hiệu quả, đầu tư có trọng tâm, trọng điểm và phù hợp kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn đã được phân bổ giai đoạn 2021- 2025”*. Việc ban hành Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh sẽ đảm bảo cho công tác quản lý, sử dụng, quyết toán vốn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia đảm bảo chặt chẽ, đúng quy định, góp phần nâng cao hiệu quả việc quản lý, sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước.

Do đó, việc ban hành Nghị quyết phê duyệt thôn, bản có đồng bào dân tộc khó khăn đặc thù thuộc đối tượng đầu tư Tiểu dự án 1 - Dự án 9 thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 – 2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Bình là thực sự cần thiết và phù hợp với các quy định của pháp luật.

II. MỤC ĐÍCH, QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG NGHỊ QUYẾT

1. Mục đích

Để làm cơ sở để phân bổ nguồn vốn đầu tư phát triển của Tiểu dự án 1 – Dự án 9 thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Bình, phù hợp với tình hình phát triển kinh tế xã hội của tỉnh và đáp ứng điều kiện thực tế tại địa phương.

2. Quan điểm xây dựng Nghị quyết

Nhằm tạo căn cứ pháp lý trong việc phân bổ nguồn vốn, quản lý và triển khai thực hiện Tiểu dự án 1 – Dự án 9 của Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh phải bảo đảm tính hợp hiến, hợp pháp, đúng thẩm quyền và đúng quy định của pháp luật.

III. BỐ CỤC DỰ THẢO CỦA NGHỊ QUYẾT

1. Bố cục: Nghị quyết gồm có 3 Điều

- Điều 1. Phê duyệt danh sách thôn, bản có đồng bào dân tộc khó khăn đặc thù thuộc đối tượng đầu tư Tiểu dự án 1 - Dự án 9 của Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 – 2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Bình.

- Điều 2: Tổ chức thực hiện.

- Điều 3: Hiệu lực thi hành.

2. Nội dung cơ bản của dự thảo Nghị quyết

Tổng hợp danh sách thôn, bản có dân tộc khó khăn đặc thù thuộc đối tượng đầu tư Tiểu dự án 1 - Dự án 9.

(Có dự thảo Nghị quyết kèm theo)

Trên đây là Tờ trình đề nghị ban hành Nghị quyết phê duyệt danh sách thôn, bản có đồng bào dân tộc khó khăn đặc thù thuộc đối tượng đầu tư Tiểu dự án 1 - Dự án 9 của Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 – 2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Bình, Ủy ban nhân dân tỉnh kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

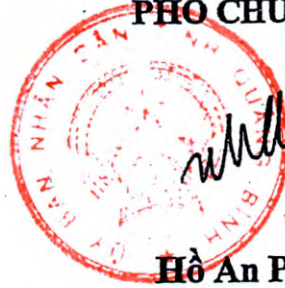
Nơi nhận:

- Như trên;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh;
- VP Đoàn ĐBQH&HĐND tỉnh;
- VPUBND tỉnh;
- Ban Dân tộc;
- Lưu: VT, TH, KT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Hồ An Phong

Phụ lục
DANH SÁCH THÔN, BẢN CÓ DÂN TỘC CÓ KHÓ KHĂN ĐẶC THÙ
THUỘC ĐỐI TƯỢNG ĐẦU TƯ TIÊU DỰ ÁN 1 - DỰ ÁN 9
(Kèm theo Tờ trình số 1920/TTr-HĐND ngày 26 tháng 9 năm 2023
của UBND tỉnh Quảng Bình)

| TT | Tên huyện/xã/thôn | Tổng số thôn | Xã/thôn thuộc khu vực | Dân số | | | Hộ nghèo | | | | Ghi chú |
|----------|-----------------------|--------------|-----------------------|--------------|--------------|-----------------|------------------|--------------|---------------|--------------|-----------|
| | | | | Tổng số hộ | Hộ DTTS Chứt | | Tổng số hộ nghèo | Tỷ lệ (%) | Hộ nghèo DTTS | Tỷ lệ (%) | |
| | | | | | Số hộ | Tỷ lệ (%) | | | | | |
| 1 | 2 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8=7/6 x100 | 9 | 10=9/6 x100 | 11 | 12=11/7 x100 | 13 |
| I | Huyện Minh Hóa | 17 | | 3.283 | 1.119 | 34,08 | 784 | 23,88 | 716 | 63,99 | |
| 1 | Xã Hóa Tiến | 1 | II | 182 | 48 | 26,37363 | 39 | 21,43 | 9 | 18,75 | |
| 1.1 | Thôn Yên Vân | | ĐBKK | 182 | 48 | 26,37 | 39 | 21,43 | 9 | 18,75 | |
| 2 | Xã Hóa Sơn | 5 | III | 429 | 292 | 68,07 | 81 | 18,88 | 61 | 20,89 | BG |
| 2.1 | Bản Hóa Lương | | ĐBKK | 79 | 75 | 94,94 | 22 | 27,85 | 21 | 28,00 | |
| 2.2 | Bản Lương Năng | | ĐBKK | 90 | 89 | 98,89 | 25 | 27,78 | 24 | 26,97 | |
| 2.3 | Thông Tăng Hóa | | ĐBKK | 67 | 45 | 67,16 | 13 | 19,40 | 8 | 17,78 | |
| 2.4 | Thôn Thuận Hóa | | | 82 | 33 | 40,24 | 8 | 9,76 | 3 | 9,09 | |
| 2.5 | Thôn Đặng Hóa | | | 111 | 50 | 45,05 | 13 | 11,71 | 5 | 10,00 | |
| 3 | Xã Trọng Hóa | 2 | III | 938 | 153 | 16,31 | 148 | 15,78 | 148 | 96,73 | BG |
| 3.1 | Bản Dộ - Tà Vòng | | ĐBKK | 74 | 71 | 95,95 | 66 | 89,19 | 66 | 92,96 | |
| 3.2 | Bản Lòm - K.Chăm | | ĐBKK | 86 | 82 | 95,35 | 82 | 95,35 | 82 | 100,00 | |
| 4 | Xã Thượng Hóa | 4 | III | 814 | 206 | 25,31 | 131 | 16,09 | 129 | 62,62 | BG |
| 4.1 | Bản Phú Minh | | ĐBKK | 36 | 18 | 50,00 | 7 | 19,44 | 6 | 33,33 | |
| 4.2 | Bản Ôn | | ĐBKK | 70 | 68 | 97,14 | 49 | 70,00 | 48 | 70,59 | |
| 4.3 | Bản Yên Hợp | | ĐBKK | 50 | 48 | 96,00 | 24 | 48,00 | 24 | 50,00 | |
| 4.4 | Bản Mò o Ò ò | | ĐBKK | 75 | 72 | 96,00 | 51 | 68,00 | 51 | 70,83 | |
| 5 | Xã Dân Hóa | 5 | III | 920 | 420 | 45,65 | 385 | 41,85 | 369 | 87,86 | BG |
| 5.1 | Bản Cha Lo | | ĐBKK | 37 | 26 | 70,27 | 27 | 72,97 | 26 | 100,00 | |
| 5.2 | Bản Bãi Dinh | | ĐBKK | 186 | 146 | 78,49 | 116 | 62,37 | 102 | 69,86 | |
| 5.3 | Bản K Ai | | ĐBKK | 136 | 132 | 97,06 | 130 | 95,59 | 129 | 97,73 | |

| | | | | | | | | | | | |
|------------|------------------------|----------|------------|------------|------------|---------------|------------|---------------|------------|---------------|-----------|
| 5.4 | Bản Ba Loóc | | ĐBKK | 62 | 62 | 45,59 | 59 | 95,16 | 59 | 95,16 | |
| 5.5 | Bản Tà Rà | | ĐBKK | 55 | 54 | 98,18 | 53 | 96,36 | 53 | 98,15 | |
| II | Huyện Tuyên Hóa | 4 | | 193 | 181 | 93,78 | 166 | 86,01 | 165 | 91,16 | |
| 1 | Lâm Hóa | 3 | III | 138 | 126 | 91,30 | 111 | 80,435 | 110 | 87,302 | |
| 1.1 | Bản Chuối | | ĐBKK | 32 | 32 | 100,00 | 30 | 93,75 | 30 | 93,75 | |
| 1.2 | Bản Cáo | | ĐBKK | 46 | 38 | 82,61 | 28 | 60,87 | 27 | 71,053 | |
| 1.3 | Bản Kê | | ĐBKK | 60 | 56 | 93,33 | 53 | 38,41 | 53 | 94,64 | |
| 2 | Thanh Hóa | 1 | | 55 | 55 | 100,00 | 55 | 100,00 | 55 | 100,00 | BG |
| 2.1 | Bản Cà Xen | | ĐBKK | 55 | 55 | 100,00 | 55 | 100,00 | 55 | 100,00 | |
| III | Huyện Bố Trạch | 1 | | 81 | 66 | 81,48 | 66 | 81,48 | 66 | 100,00 | |
| 1 | Xã Tân Trạch | 1 | III | 81 | 66 | 81,48 | 66 | 81,48 | 66 | 100,00 | |
| 1.1 | Bản 39 | | ĐBKK | 81 | 66 | 81,48 | 66 | 81,48 | 66 | 100,00 | |

Số: /NQ-HĐND

Quảng Bình, ngày tháng năm 2023

DỰ THẢO

NGHỊ QUYẾT

Phê duyệt danh sách thôn, bản có đồng bào dân tộc khó khăn đặc thù thuộc đối tượng thực hiện Tiểu dự án 1 - Dự án 9 thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Bình

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG BÌNH KHOÁ XVIII-KỲ HỌP THỨ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia; Nghị định số 38/2023/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 39/2021/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 33/2020/QĐ-TTg ngày 12 tháng 11 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về tiêu chí phân định vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo trình độ phát triển giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Quyết định số 39/2020/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về tiêu chí xác định các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04 tháng 6 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách các xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bào DTTS&MN giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Quyết định số 1227/QĐ-TTg ngày 14 tháng 07 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Quyết định số 612/QĐ-UBND ngày 16 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc phê duyệt danh sách các thôn ĐBKK vùng đồng bào DTTS&MN giai đoạn 2021 – 2025.

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-UBND ngày 30 tháng 6 năm 2022 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc hướng dẫn thực hiện một số dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025; Thông tư số 02/2023/TT-UBND ngày 21 tháng 8 năm 2023 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-UBND;

Xét Tờ trình số/TTr-UBND ngày tháng năm 2023 của UBND tỉnh Quảng Bình về việc ban hành Nghị quyết của HĐND tỉnh phê duyệt danh sách thôn, bản có đồng bào dân tộc có khó khăn đặc thù thuộc đối tượng thực hiện Tiểu dự án 1 - Dự án 9 của Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 – 2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Bình; Báo cáo thẩm tra số của Ban Văn hoá - Xã hội HĐND tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê duyệt Danh sách thôn, bản có đồng bào dân tộc khó khăn đặc thù thuộc đối tượng thực hiện Tiểu dự án 1 - Dự án 9 của Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Bình, gồm 22 thôn bản sau đây:

I. Huyện Minh Hóa

1. Thôn Yên Vân, xã Hóa Tiến;
2. Bản Hóa Lương, xã Hóa Sơn;
3. Bản Lương Năng, xã Hóa Sơn;
4. Thôn Tăng Hóa, xã Hóa Sơn;
5. Thôn Thuận Hóa, xã Hóa Sơn;
6. Thôn Đặng Hóa, xã Hóa Sơn;
7. Bản Dộ - Tà Vòng, xã Trọng Hóa;
8. Bản Lòm – K. Chăm, xã Trọng Hóa;
9. Bản Phú Minh, xã Thượng Hóa;
10. Bản Yên Hợp, xã Thượng Hóa;
11. Bản Ôn, xã Thượng Hóa
12. Bản Mò o - Ô ô, xã Thượng Hóa;
13. Bản Cha Lo, xã Dân Hóa;
14. Bản Bãi Dinh, xã Dân Hóa;
15. Bản K – Ai, xã Dân Hóa;

16. Bản Tà Rà, xã Dân Hóa;
17. Bản Ba Loóc, xã Dân Hóa;

II. Huyện Tuyên Hóa

1. Bản Kè, xã Lâm Hóa;
2. Bản Cáo, xã Lâm Hóa;
3. Bản Chuối, xã Lâm Hóa;
4. Bản Cà Xen, xã Thanh Hóa.

III. Huyện Bố Trạch

1. Bản 39, xã Tân Trạch.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

Ủy ban nhân dân tỉnh tổ triển khai thực hiện Nghị quyết này; Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh trong phạm vi, quyền hạn của mình giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Bình khoá XVIII, Kỳ họp thứ 11 thông qua ngày ... tháng ... năm 2023 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng: Quốc hội, Chính phủ;
- Các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Ủy ban Dân tộc;
- Ban Thường vụ Tỉnh Ủy;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Các Ban HĐND tỉnh,
- Các Đại biểu HĐND tỉnh;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Báo QB, Đài PT-TH QB, Trung tâm Tin học - CB tỉnh;
- Lưu: VT, VP.

CHỦ TỊCH

Trần Hải Châu